PHỤ LỤC 01

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2101 /QĐ-UBND ngày 25 / 9 /2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Ghi chú
1	**Số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh**		**837**	
1.1	Sông, suối, kênh, rạch	Nguồn nước	492	
1.2	Hồ, ao, đầm, phá		345	
2	**Lượng nước mặt nội tỉnh**		**5.003,3**	
2.1	*Tổng lượng dòng chảy*	triệu m^3	*5.003,3*	
-	Tháng 1		156,6	
-	Tháng 2		111,6	
-	Tháng 3		107,8	
-	Tháng 4		131,4	
-	Tháng 5		312,2	
-	Tháng 6		533,3	
-	Tháng 7		746,0	
-	Tháng 8		1.097,0	
-	Tháng 9		826,4	
-	Tháng 10		458,6	
-	Tháng 11		325,6	
-	Tháng 12		196,9	
3	**Chất lượng nước mặt nội tỉnh (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)**			
3.1	Tổng số điểm phân tích	điểm	*63*	
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)		60	
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)		2	
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)		1	
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)		0	
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)		0	
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)		0	
4	**Khai thác, sử dụng nước mặt nội tỉnh**			

TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Ghi chú
4.1	*Số lượng công trình*		*214*	
-	Hồ chứa	công trình	156	
-	Đập dâng		26	
-	Trạm bơm		32	
-	Cống		0	
-	Nhà máy nước		0	
-	Khác		0	
4.2	*Lượng nước khai thác sử dụng thực tế*			
-	Tưới	m^3/giây	17,961	
-	Phát điện	KW	1.100	
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m^3/ngày	359,4	
-	Khác	m^3/ngày	20.139,8	Sinh hoạt
5	**Xả nước thải vào nguồn nước nội tỉnh**			
5.1	*Số lượng công trình*		*62*	
-	Sản xuất công nghiệp	công trình	7	
-	Sinh hoạt		35	
-	Khác		20	Dịch vụ (3), chăn nuôi (5), y tế (12)
5.2	*Tổng lượng nước thải*		*18.774,28*	
-	Sản xuất công nghiệp	m^3/ngày	15.473	
-	Sinh hoạt		686,48	
-	Khác		2.614,8	Dịch vụ (146), chăn nuôi (680,4), y tế (1.788,4)